

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỦY LỢI HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPPT THỦY LỢI HÀ NỘI

Địa chỉ: Đường 23B, thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 27
<i>Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	25 - 26
<i>Phụ lục số 02: Tăng, giảm Vốn chủ sở hữu</i>	27

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành quản lý Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ban điều hành

Chủ tịch Công ty, các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Thanh Toàn	Chủ tịch Công ty
Bà Lê Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng giám đốc
Ông Lưu Thành Quang	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Kiểm soát viên
Bà Kiều Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THỦY LỢI HÀ NỘI

Địa chỉ: Đường 23B, thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương,
Huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban điều hành 

Chủ tịch



Trần Thanh Toàn



Số: 05A/BCKT/TC/VNAA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban điều hành

Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/01/2023, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty còn đang theo dõi trên chỉ tiêu “241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” số dư công trình “Mốc Giới” và công trình “Nạo vét kênh tiêu Sóc Sơn” với giá trị lần lượt là 2.488.944.500 VND và 239.525.173 VND. Hiện nay hai công trình này đã dừng đầu tư từ lâu và chưa được quyết toán. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhưng các bằng chứng thu thập được không đủ cơ sở thuyết phục để có thể đánh giá giá trị hợp lý của hai công trình nêu trên tại thời điểm 31/12/2022. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy Lợi Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Ngày 24/02/2022 Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về tính hiện hữu và tính đầy đủ của các công trình xây dựng cơ bản dở dang do không chứng kiến kiểm kê tại thời điểm đầu năm và cuối năm tài chính.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0503-2023-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

HỒ THỊ THÚY NHUNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 5147-2020-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.312.865.057	115.892.835.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.100.613.924	43.966.826.477
1. Tiền	111	V.1	59.100.613.924	43.966.826.477
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.439.524.801	63.691.620.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	59.921.734.497	58.399.380.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	50.345.550	15.126.870
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.467.444.754	2.827.862.939
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	(243.873.758)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	2.693.124.003
IV. Hàng tồn kho	140		-	1.554.426.561
1. Hàng tồn kho	141	V.7	-	1.554.426.561
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.772.726.332	6.679.962.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	47.200.000	69.200.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.725.526.332	6.610.762.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		840.841.015.551	838.343.299.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		838.112.545.878	835.614.830.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	838.042.432.278	835.544.716.574
- Nguyên giá	222		913.869.310.939	908.712.363.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.826.878.661)	(73.167.646.543)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	70.113.600	70.113.600
- Nguyên giá	228		350.568.000	350.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.454.400)	(280.454.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.728.469.673	2.728.469.673
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	2.728.469.673	2.728.469.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		963.153.880.608	954.236.135.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.190.545.691	63.083.144.922
I. Nợ ngắn hạn	310		56.616.655.482	56.692.144.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.118.219.722	21.587.396.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.154.013.132	705.039.476
4. Phải trả người lao động	314		13.197.351.262	14.098.425.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	2.172.587.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	30.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.265.612.892	2.386.106.895
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.881.458.474	15.712.589.692
II. Nợ dài hạn	330		7.573.890.209	6.391.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.573.890.209	6.391.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		898.963.334.917	891.152.990.709
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	898.916.101.792	890.992.398.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		849.255.542.776	852.003.428.684
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.661.823	37.636.517.408
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	(39.445.201)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(39.445.201)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.391.897.193	1.391.897.193
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		47.233.125	160.592.625
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		47.233.125	160.592.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		963.153.880.608	954.236.135.631

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng

Kiều Thị Hồng Thắm

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch



Trần Thanh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.603.748.463	172.232.342.725
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.603.748.463	172.232.342.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	121.841.768.909	117.977.993.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.761.979.554	54.254.348.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	105.722.247	59.808.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.779.929	37.743.045
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.530.053.174	16.303.620.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.309.868.698	37.972.793.698
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.779.969.369	3.668.515
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	43.144.061
13. Lợi nhuận khác	40		1.779.969.369	(39.475.546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.089.838.067	37.933.318.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.649.356.684	5.209.976.908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35.440.481.383	32.723.341.244

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng

Kiều Thị Hồng Thắm

Chủ tịch



Trần Thanh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		178.742.595.529	177.996.123.326
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.298.209.959)	(56.673.693.725)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.085.611.844)	(42.135.404.106)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.500.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.750.424.584	3.010.163.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.255.376.110)	(52.448.294.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>30.353.822.200</i>	<i>23.748.894.761</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.325.757.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.722.247	59.808.514
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(5.220.034.753)</i>	<i>59.808.514</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(32.502.588.119)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(10.000.000.000)</i>	<i>(32.502.588.119)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>15.133.787.447</i>	<i>(8.693.884.844)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.966.826.477	52.660.711.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	59.100.613.924	43.966.826.477

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng



Kiều Thị Hồng Thắm

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch

Trần Thanh Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty khai thác công trình thủy lợi Đông Anh theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 30/08/2008 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100764400 đăng ký lần đầu ngày 26/06/2008 và được thay đổi lần thứ 05 ngày 29/10/2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100764400 thay đổi lần thứ 05 ngày 29/10/2021 thì Vốn điều lệ của Công ty là 710.000.000.000 VND (Bảy trăm mười tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ Công ty tại Đường 23B, thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 565 nhân viên (tại thời điểm 31/12/2021 là: 579 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Hoạt động cung cấp nước mặt sông Hồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Theo quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND thành phố Hà Nội, về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội. Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Thủy lợi Mê Linh;
- Xí nghiệp Thủy lợi Đông Anh;
- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Lâm;
- Xí nghiệp Thủy lợi Sóc Sơn;
- Xí nghiệp cung cấp nước thô và tư vấn xây dựng.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội - Xí nghiệp dịch vụ tư vấn xây dựng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100764400-003 đăng ký lần đầu ngày 18/9/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp là đơn vị hạch toán phụ thuộc. Tuy nhiên, đơn vị này đã

chấm dứt hoạt động theo quyết định số 10/QĐ-TLHN-TCKT ngày 29/3/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Hà Nội.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Trong đó, theo khoản 4, và khoản 2 điều 1 của Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 thì một số tài sản của Công ty không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản, cụ thể là:

“Loại 6: Các tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế quản lý, khai thác, sử dụng:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); Máy bơm nước từ 8000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích”.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

Căn cứ theo hợp đồng đặt hàng của Ban Quản lý và Duy tu các công trình Nông nghiệp, Nông thôn Hà Nội, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là nhà cửa, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho hoạt động tưới, tiêu.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý công trình.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động sửa chữa của Công ty, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động cho thuê mặt nước hồ. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số năm khách hàng trả tiền trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ là 3% của thu nhập tính thuế trong năm. Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện tại quỹ có thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/ tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản ở Công ty phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, đối với doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích về thủy lợi được ghi nhận trên cơ sở đơn đặt hàng của UBND Thành phố Hà Nội, hồ sơ nghiệm thu được các cơ quan ban ngành có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp nước thô và không chịu thuế GTGT đối với hoạt động dịch vụ thủy lợi.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ khác

Theo nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội thì các hàng hóa dịch vụ khác của Công ty sẽ được áp dụng mức thuế suất 8% áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Ngoài khoảng thời gian nêu trên, các hàng hóa dịch vụ khác của Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế đối với hoạt động cung cấp nước thô, dịch vụ cho thuê mặt nước, hoạt động khác và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	113.685.256	52.797.853
Tiền gửi ngân hàng	58.986.928.668	43.914.028.624
Cộng	59.100.613.924	43.966.826.477

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>59.921.734.497</i>	<i>58.399.380.091</i>
Ban Quản lý và Duy tu các công trình Nông nghiệp, Nông thôn Hà Nội	55.489.219.122	53.576.333.372
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	3.756.614.400	3.571.339.200
Các đối tượng khác	675.900.975	1.251.707.519
Cộng	59.921.734.497	58.399.380.091

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>	<i>50.345.550</i>	<i>15.126.870</i>
Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất thương mại Hà Nội	8.779.000	10.065.000
Các đối tượng khác	41.566.550	5.061.870
Cộng	50.345.550	15.126.870

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.467.444.754</i>	<i>-</i>	<i>2.827.862.939</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	173.819.788	-	147.039.985	-
Phải thu khác	1.293.624.966	-	2.680.822.954	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>75.730.288</i>	<i>-</i>	<i>35.262.954</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí thủy lợi phí năm 2020</i>	<i>1.217.894.678</i>	<i>-</i>	<i>2.645.560.000</i>	<i>-</i>
Cộng	1.467.444.754	-	2.827.862.939	-

5. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty máy công trình	-	-	740.700	-
Công ty Trường Sơn	-	-	987.600	-
HTX Nông Nghiệp Đa Hội	-	-	4.780.655	-
HTX DV NN Đình Bảng	-	-	296.418.693	94.769.760
Khoa đất môi trường	-	-	370.500	-

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nợ xấu (tiếp theo)	Giá gốc	31/12/2022	Giá gốc	01/01/2022
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm rau hoa quả Gia Lâm	-	-	157.920	-
UBND Xã Từ Hiệp	-	-	35.187.450	-
Cộng	-	-	338.643.518	94.769.760
6. Tài sản thiếu chờ xử lý				
			31/12/2022	01/01/2022
Tài sản cố định hữu hình			-	2.693.124.003
Cộng			-	2.693.124.003
7. Hàng tồn kho				
		31/12/2022	01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.554.426.561	-
Cộng	-	-	1.554.426.561	-
8. Chi phí trả trước				
		31/12/2022	01/01/2022	
<i>Ngắn hạn</i>		47.200.000	69.200.000	
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác chờ phân bổ		47.200.000	69.200.000	
Cộng		47.200.000	69.200.000	
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này.				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
		Phần mềm kế toán	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại ngày 01/01/2022		350.568.000	350.568.000	
Tăng trong năm		-	-	
Giảm trong năm		-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2022		350.568.000	350.568.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022		280.454.400	280.454.400	
Tăng trong năm		-	-	
Giảm trong năm		-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2022		280.454.400	280.454.400	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022		70.113.600	70.113.600	
Tại ngày 31/12/2022		70.113.600	70.113.600	

11. Tài sản dở dang dài hạn

<i>Xây dựng cơ bản dở dang (*)</i>	31/12/2022	01/01/2022
Công trình Mốc Giới	2.488.944.500	2.488.944.500
Công trình nạo vét kênh tiêu Sóc Sơn	239.525.173	239.525.173
Cộng	2.728.469.673	2.728.469.673

(*) Hai công trình nêu trên đã dùng đầu tư và chưa được quyết toán. Công ty chưa ghi nhận giá trị các công trình này là khoản tổn thất vào chi phí sản xuất kinh doanh.

12. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2022 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2022 Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>24.118.219.722</i>	<i>24.118.219.722</i>	<i>21.587.396.539</i>	<i>21.587.396.539</i>
Công ty TNHH Cơ điện An Cường	2.313.550.000	2.313.550.000	2.623.962.000	2.623.962.000
Công ty CP Tư vấn trắc địa bản đồ Đại Việt	475.365.000	475.365.000	166.305.000	166.305.000
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng Biển Xanh	1.160.641.000	1.160.641.000	195.732.000	195.732.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp & khai thác Cảng	2.429.791.000	2.429.791.000	-	-
Công ty TNHH hệ thống điện và tự động hóa Việt Nam	1.422.873.600	1.422.873.600	-	-
Công ty điện lực Đông Anh	4.002.218.755	4.002.218.755	3.015.891.783	3.015.891.783
Công ty điện lực Gia Lâm	332.752.698	332.752.698	614.900.432	614.900.432
Công ty điện lực Mê Linh	351.807.900	351.807.900	511.957.776	511.957.776
Các hợp tác xã	6.526.525.456	6.526.525.456	8.402.444.303	8.402.444.303
Các đối tượng khác	5.102.694.313	5.102.694.313	6.056.203.245	6.056.203.245
Cộng	24.118.219.722	24.118.219.722	21.587.396.539	21.587.396.539

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	427.045.586	3.054.363.780	3.043.390.637	438.018.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.930.669.594	5.500.000.000	1.430.669.594
Thuế tài nguyên	267.140.200	1.932.053.480	1.924.642.080	274.551.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.853.690	836.449.425	836.529.906	10.773.209
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.006.000.000	10.006.000.000	-
Cộng	705.039.476	22.759.536.279	21.310.562.623	2.154.013.132
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	718.687.090	718.687.090	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	135.574.044	112.545.745	-	23.028.299
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.756.501.467	4.054.003.434	-	1.702.498.033
Cộng	6.610.762.601	4.885.236.269	-	1.725.526.332

14. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>	-	2.172.587.000
Chi phí kiểm toán	-	80.000.000
Chi phí sửa chữa công trình nước thô	-	2.092.587.000
Cộng	-	2.172.587.000

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>	-	30.000.000
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	30.000.000
Cộng	-	30.000.000

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>	1.265.612.892	2.386.106.895
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	357.384	6.059.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.265.255.508	2.380.047.570
Cộng	1.265.612.892	2.386.106.895

17. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*
 Xem chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này.

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Thành phố Hà Nội	849.255.542.776	852.003.428.684
Cộng	849.255.542.776	852.003.428.684

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu*

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	852.003.428.684	766.117.274.332
Vốn góp tăng trong kỳ	-	91.991.411.657
Vốn góp giảm trong kỳ	(2.747.885.908)	(6.105.257.305)
Vốn góp cuối kỳ	849.255.542.776	852.003.428.684
+ Lợi nhuận sau thuế phải nộp về ngân sách nhà nước	14.054.003.434	12.233.333.353

d) *Các quỹ của Công ty*

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	37.636.517.408	10.632.144.415	-	48.268.661.823

(*)*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:*

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy lợi	116.656.927.403	113.032.067.723
Doanh thu cung cấp nước thô	60.721.680.801	58.856.334.743
Doanh thu hoạt động khác	225.140.259	343.940.259
Cộng	177.603.748.463	172.232.342.725
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	100.973.808.648	101.259.501.339
Giá vốn hoạt động cung cấp nước thô	19.122.199.982	16.405.642.787
Giá vốn hoạt động khác	191.333.718	312.849.634
Giá vốn dịch vụ tư vấn tại xí nghiệp Dịch vụ tư vấn xây dựng	1.554.426.561	-
Cộng	121.841.768.909	117.977.993.760
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	105.722.247	59.808.514
Cộng	105.722.247	59.808.514
4. Chi phí tài chính		
Phí chuyển tiền	27.779.929	37.743.045
Cộng	27.779.929	37.743.045
5. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.779.969.369	3.668.515
Cộng	1.779.969.369	3.668.515
6. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản mất trộm	-	43.116.327
Chi phí khác	-	27.734
Cộng	-	43.144.061
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động tưới tiêu công ích</i>	<i>10.840.064.106</i>	<i>11.053.405.008</i>
Chi phí nhân viên	3.809.621.172	4.009.433.343
Chi phí vật liệu quản lý	876.055.424	960.862.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	434.258.600	1.444.799.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.698.804	433.021.137
Thuế, phí, lệ phí	815.824.107	818.385.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.081.392	1.465.246.165
Chi phí khác bằng tiền	3.013.524.607	1.921.657.202
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động cung cấp nước thô</i>	<i>2.247.784.117</i>	<i>2.015.215.728</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp trích quỹ KHCN</i>	<i>1.182.890.209</i>	<i>3.235.000.000</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp xí nghiệp Tư vấn xây dựng</i>	<i>259.314.742</i>	<i>-</i>
Cộng	14.530.053.174	16.303.620.736

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.089.838.067	37.933.318.152
Các khoản điều chỉnh:	(4.843.054.649)	(719.161.376)
- Lợi nhuận của hoạt động được miễn thuế	(4.843.054.649)	(719.161.376)
Thu nhập tính thuế	38.246.783.418	37.214.156.776
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	7.649.356.684	7.442.824.154
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	2.232.847.246
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	<u>7.649.356.684</u>	<u>5.209.976.908</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (VND):

	Năm 2022
Giảm vốn chủ sở hữu do điều chỉnh giảm giá trị tài sản cố định thiếu chờ xử lý	2.693.124.003

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Cùng chủ sở hữu
Ông: Trần Thanh Toàn	Chủ tịch
Bà: Lê Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Thành	Kiểm soát viên
Bà: Kiều Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2022	Năm 2021
<i>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	60.721.680.801	58.856.334.743

Số dư với các bên có liên quan:

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	3.756.614.400	3.571.339.200

Thu nhập của các thành viên ban điều hành Công ty:

	Năm 2022
Thu nhập của các thành viên ban điều hành Công ty:	
Trần Thanh Toàn	333.536.967
Lê Thị Thanh Phương	439.340.355
Nguyễn Văn Minh	435.580.613
Lưu Thành Quang	438.368.990
Nguyễn Đức Hậu	436.223.973
Kiều Thị Hồng Thắm	401.598.267
Nguyễn Văn Thành	424.737.443
Cộng	2.909.386.608

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO - Chi nhánh Miền Bắc. Đồng thời, một số số liệu của của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót theo thông báo số 280/TB-STC ngày 14/01/2022 thông báo kết quả kiểm tra xác nhận quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội vụ Xuân năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV ĐTPPT Thủy lợi Hà Nội; thông báo số 3310/TB-STC ngày 21/6/2022 thông báo kết quả kiểm tra xác nhận quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV ĐTPPT Thủy lợi Hà Nội.

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:				
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.331.457.520	(2.932.077.429)	58.399.380.091
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.584.000	4.542.870	15.126.870
136	Phải thu ngắn hạn khác	186.845.809	2.641.017.130	2.827.862.939
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.887.569.151	4.723.193.450	6.610.762.601
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13.182.292.670	8.405.103.869	21.587.396.539
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.921.993.076	(749.406.076)	2.172.587.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	10.791.210.764	(8.405.103.869)	2.386.106.895
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.574.967.909	5.137.621.783	15.712.589.692
343	Quỹ phát triển KH&CN	6.513.000.000	(122.000.000)	6.391.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	37.466.057.094	170.460.314	37.636.517.408

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.518.860.154	(286.517.429)	172.232.342.725
11	Giá vốn hàng bán	117.593.690.817	384.302.943	117.977.993.760
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.298.303.812	5.316.924	16.303.620.736
32	Chi phí khác	827.001.004	(783.856.943)	43.144.061
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.825.598.505	107.719.647	37.933.318.152
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.192.952.217	17.024.691	5.209.976.908
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.632.646.288	90.694.956	32.723.341.244

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch





Nguyễn Thu Hương

Kiều Thị Hồng Thắm

Trần Thanh Toàn

CÔNG TY TNHH MTV ĐĐTPT THỦY LỢI HÀ NỘI

Địa chỉ: Đường 23B, thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Thiết bị, vật truyền dẫn	Kênh mương, cầu cống	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2022	199.166.846.565	118.738.408.399	1.788.075.900	1.944.765.798	25.226.987.002	561.847.279.453	908.712.363.117
Tăng do mua sắm	-	-	-	96.250.000	-	-	96.250.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	3.252.270.000	-	-	-	1.077.415.000	899.822.000	5.229.507.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	(168.809.178)	-	-	(168.809.178)
Số dư tại ngày 31/12/2022	202.419.116.565	118.738.408.399	1.788.075.900	1.872.206.620	26.304.402.002	562.747.101.453	913.869.310.939
Số dư tại ngày 01/01/2022	25.756.490.890	32.398.120.561	1.788.075.900	1.393.957.893	8.079.019.496	3.751.981.802	73.167.646.543
Khấu hao trong năm	685.530.009	1.019.669.047	-	161.346.303	961.495.937	-	2.828.041.296
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	(168.809.178)	-	-	(168.809.178)
Số dư tại ngày 31/12/2022	26.442.020.899	33.417.789.608	1.788.075.900	1.386.495.018	9.040.515.433	3.751.981.802	75.826.878.661
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	173.410.355.675	86.340.287.838	-	550.807.905	17.147.967.506	558.095.297.651	835.544.716.574
Tại ngày 31/12/2022	175.977.095.666	85.320.618.791	-	485.711.602	17.263.886.569	558.995.119.651	838.042.432.278

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 17.320.534.018 VND.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐPTT THỦY LỢI HÀ NỘI

Địa chỉ: Đường 23B, thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(*) Chi tiết các công trình tăng trong năm như sau:

Tăng do XD/CB hoàn thành	Tên công trình	Căn cứ ghi nhận	Giá trị
Cải tạo, nâng cấp nhà xe khu văn phòng Công ty		Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 20/09/2022 và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán	498.907.000
Cải tạo, nâng cấp văn phòng Ban chỉ huy phòng chống thiên tai Công ty		Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 08/10/2022 và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán	824.438.000
Thay thế cửa đi các văn phòng làm việc tại văn phòng Công ty		Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 10/10/2022 và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán	841.143.000
Cải tạo, nâng cấp hệ thống dây cáp điện trạm bơm dã chiến Áp Bắc		Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 20/10/2022 và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán	1.077.415.000
Cải tạo, nâng cấp nhà quản lý và nhà máy bơm dã chiến Áp Bắc		Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 20/10/2022 và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán	1.087.782.000
Cải tạo, nâng cấp mái kênh dẫn trạm bơm cố định Áp Bắc		Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 29/12/2022 và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị quyết toán	899.822.000
Cộng			5.229.507.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTVT THỦY LỢI HÀ NỘI

Địa chỉ: Đường 23B, thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 02: Tăng, giảm Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	766.117.274.332	27.676.263.207	(39.445.201)	1.391.897.193	795.145.989.531
Tăng nguồn vốn do nhận bàn giao tài sản cố định từ nguồn vốn ngân sách	91.991.411.657	-	-	-	91.991.411.657
Lãi trong năm	-	-	32.723.341.244	-	32.723.341.244
Phân phối lợi nhuận	-	9.960.254.201	(32.723.341.244)	-	(22.763.087.043)
Giảm khác	(6.105.257.305)	-	-	-	(6.105.257.305)
Số dư tại ngày 31/12/2021	852.003.428.684	37.636.517.408	(39.445.201)	1.391.897.193	890.992.398.084
Số dư tại ngày 01/01/2022	852.003.428.684	37.636.517.408	(39.445.201)	1.391.897.193	890.992.398.084
Lãi trong năm	-	-	35.440.481.383	-	35.440.481.383
Bù trừ lỗ năm trước	-	-	39.445.201	-	39.445.201
Phân phối lợi nhuận (*)	-	10.632.144.415	(35.440.481.383)	-	(24.808.336.968)
Giảm nguồn vốn chủ sở hữu do điều chỉnh giảm giá trị tài sản thiếu chờ xử lý	(2.693.124.003)	-	-	-	(2.693.124.003)
Giảm khác	(54.761.905)	-	-	-	(54.761.905)
Số dư tại 31/12/2022	849.255.542.776	48.268.661.823	-	1.391.897.193	898.916.101.792

(*) Trong đó: Phân phối lợi nhuận theo Điều 31, nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ngày 13/10/2015.

Nội dung phân phối	Số tiền (VND)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10.632.144.415
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.525.583.534
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	228.750.000
- Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	14.054.003.434
Cộng	35.440.481.383

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)